

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2017/HNGĐ-ST
Ngày 29 tháng 9 năm 2017
V/v “Không công nhận quan hệ
vợ chồng giữa chị T và anh Đ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Văn Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Biên;

2. Bà Hoàng Thị Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Hạnh, là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hải- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 236/2017/TLST-HNGĐ ngày 11/7/2017 về việc “Tranh chấp hôn nhân gia đình với yêu cầu không công nhận là vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2017/QĐST-HNGĐ ngày 14/9/2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số nhà A, đường T, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (Có đơn xin xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Thanh Đ, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số nhà Z, đường L, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (Có đơn xin xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/7/2017 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Sau một thời gian tự nguyện tìm hiểu, được hai bên gia đình đồng ý nên giữa chị và anh Nguyễn Thanh Đ về chung sống với nhau tại phường N, thành phố B từ tháng 10/1990 và sinh được hai con chung, nhưng giữa chị và anh Đ không đăng ký kết hôn theo quy định của luật hôn nhân và gia đình. Tình cảm ban đầu hai người chung sống hoà thuận, đến năm 2005 thì giữa chị và anh Đ phát sinh mâu thuẫn do nhiều nguyên nhân khác nhau, đến năm 2006 giữa chị và anh Đ đã chấm dứt mọi quan hệ tình cảm và sống ly thân mỗi người một nơi không hề quan tâm hay quan hệ gì với nhau nữa. Việc mâu thuẫn giữa chị và anh Đ đã được gia đình và người thân khuyên giải rất nhiều nhưng giữa chị và anh Đ vẫn không về chung sống với nhau và không đi đăng ký kết hôn lại theo quy định. Nay chị khẳng định tình cảm giữa chị và anh Đ không còn thương yêu nhau nên chị đề nghị Toà án giải quyết không công nhận quan hệ giữa chị và anh Đ là vợ chồng.

Con chung: Giữa chị T và anh Đ có hai con chung là Nguyễn Anh Đ, sinh ngày 14/4/1991 và Nguyễn Thị Kiều C, sinh ngày 27/8/1996. Hiện cả hai con chung đã trưởng thành và tự lập được nên chị T không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung giữa chị T và anh Đ không có gì nên chị T không đề nghị Toà án giải quyết.

** Tại bản tự khai ngày 07/8/2017 bị đơn anh Nguyễn Thanh Đ trình bày:* Về thời gian chung sống giữa anh với chị T như chị T khai tại Toà án là đúng, từ khi anh và chị T chung sống với nhau và cho đến nay thì giữa anh và chị T không có đăng ký kết hôn, tình cảm ban đầu chung sống hoà thuận và sinh được hai con chung. Đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, chính vì vậy mà từ năm 2006 đến nay giữa anh và chị T đã chấm dứt mọi quan hệ và sống ly thân mỗi người một nơi, không hề quan tâm hay quan hệ gì với nhau nữa, nay chị T có đơn đề nghị Toà án giải quyết không công nhận giữa chị T và anh là vợ chồng, anh xét thấy tình cảm giữa anh và chị T không còn thương yêu nhau nên anh đồng ý và đề nghị Toà án giải quyết không công nhận giữa anh và chị T là vợ chồng vì hai người chỉ chung sống với nhau và không đăng ký kết hôn.

Con chung: Giữa anh và chị T có hai con chung là Nguyễn Anh Đ sinh ngày 14/4/1991 và Nguyễn Thị Kiều C, sinh ngày 27/8/1996. Hiện cả hai con chung đã trưởng thành và tự lập được nên anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về phần tài sản chung và công nợ chung không có gì nên anh không đề nghị Toà án giải quyết.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại các UBND phường, xã nơi chị T và anh Đ từng cư trú từ năm 1990 đến nay để làm rõ giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Thanh Đ có đăng ký kết hôn hay không. Qua tra cứu sổ sách thì đại diện các UBND phường nơi chị T và anh Đ từng cư trú không có thông tin gì về việc giữa chị T và anh Đ đăng ký kết hôn.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đối với nguyên đơn, bị đơn theo quy định của pháp luật. Các đương sự đều làm đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hoà giải.

Tại phiên tòa hôm nay: Cả nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định chung của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Thanh Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng:** Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T, bị đơn anh Nguyễn Thanh Đ đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa.

[2] Xét quan hệ hôn nhân thì thấy: **Giữa** chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Thanh Đ tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 10 năm 1990 đến năm 2006 nhưng không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn thấy rằng: Mặc dù giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Thanh Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 đến năm 2006, trước khi chung sống với nhau hai người được tự do tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục địa phương, nhưng không đi đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, sau ngày cưới hai người chung sống với nhau ngay, tình cảm ban đầu hòa thuận, tuy nhiên trong thời gian chung sống chị T và anh Đ cũng không đi đăng ký kết hôn theo Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 về

việc khuyến khích đăng ký kết hôn, đến năm 2006 thì giữa chị T và anh Đ đã chấm dứt mọi quan hệ và không chung sống với nhau nữa nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Đ không được pháp luật thừa nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, nay chị T đề nghị Toà án giải quyết không công nhận giữa chị T và anh Đ là vợ chồng, anh Đ đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị T, ngoài ra các đương sự không có yêu cầu gì khác. Xét thấy yêu cầu của chị T là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội và hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT -TANDTC – VKSNDTC – BTP, ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp và Điều 14, 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Giữa chị T và anh Đ có hai con chung là Nguyễn Anh Đ, sinh ngày 14/4/1991 và Nguyễn Thị Kiều C, sinh ngày 27/8/1996. Hiện cả hai con chung đã trưởng thành và tự lập được nên cả chị T và anh Đ đều không yêu cầu Toà án giải quyết nên Toà án không đặt ra giải quyết.

[5] Về phần tài sản chung và công nợ chung giữa chị T và anh Đ đều không đề nghị Toà án giải quyết, do vậy Toà án không đặt ra giải quyết tài sản chung, công nợ chung trong vụ án này.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu áp phí theo quy định của pháp luật.
Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều **228**; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 14, Điều 51, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Thanh Đ.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được **trừ vào** số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm

chị T đã nộp **300.000đ theo biên lai số AA/2014/0001819** ngày 11/7/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7^a, 7^b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP B;
- CCTHA-DS TP B;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Dương Văn Hải